CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	15 - 64

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023 là: 421 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 443 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện.Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán tràm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang , nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:

1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản

Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:

10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông
13. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo):

6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
7. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Hi_King Lake
8. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
9. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
10 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này Công ty có các sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2023 như sau:

- Vào ngày 23/01/2024, Công ty đã hoàn tất việc góp 51% vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Sinh Học Maiki Japan theo đó kể từ ngày 23/01/2024 Công ty này đã chính thức trở thành Công ty con của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	*(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)*
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	*(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)*
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Thành viên	*(Miễn nhiệm ngày 15/04/2023)*

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	*(Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)*
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc	*(Bổ nhiệm ngày 01/03/2023)*
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám đốc	*(Miễn nhiệm ngày 20/04/2023)*
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	*(Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)*
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỷ	Trưởng ban	*(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)*
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)*
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 15/04/2023)*

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN SAO MAI

LÊ THỊ PHƯỢNG

Số :356 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 từ trang 08 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	
Phó Tổng giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Đặng Tùng Hưng**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.059.963.587.229**	**2.797.987.296.036**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**136.615.920.724**	**150.889.520.623**
111	1. Tiền		40.533.565.581	100.093.908.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.082.355.143	50.795.612.472
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**96.073.338.159**	**203.846.257.353**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		96.073.338.159	203.846.257.353
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.429.280.675.058**	**1.362.100.531.138**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	111.082.182.349	149.430.820.552
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.146.272.503.719	1.032.419.792.278
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	7.500.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	174.217.200.058	190.041.129.376
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.07	**2.390.893.286.264**	**1.075.369.778.864**
141	1. Hàng tồn kho		2.390.893.286.264	1.075.369.778.864
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.100.367.024**	**5.781.208.058**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	123.345.787	1.122.414.409
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.820.100.072	4.658.793.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	2.156.921.165	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.495.250.566.501**	**6.691.149.944.989**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**119.710.000.000**	**63.231.609.409**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	107.700.000.000	48.900.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	12.010.000.000	14.331.609.409
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**3.145.349.214.385**	**3.260.470.305.912**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	2.923.440.227.342	3.041.480.437.082
222	- Nguyên giá		3.496.401.394.295	3.470.745.060.643
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(572.961.166.953)	(429.264.623.561)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	221.908.987.043	218.989.868.830
228	- Nguyên giá		221.911.989.830	218.989.868.830
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(3.002.787)	
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.11	**189.518.102.158**	**193.847.904.315**
231	- Nguyên giá		251.862.415.228	250.429.616.637
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(62.344.313.070)	(56.581.712.322)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.08	**189.516.800.700**	**293.921.831.439**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		189.516.800.700	293.921.831.439
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.02	**2.301.527.405.235**	**2.309.134.125.721**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.275.021.715.311	2.283.681.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.494.310.076)	(6.547.589.590)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**549.629.044.023**	**570.544.168.193**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	549.629.044.023	570.544.168.193
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**10.555.214.153.730**	**9.489.137.241.025**

3605011729-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
T.P HỒ CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**6.427.842.535.113**	**5.480.561.955.839**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.915.425.497.088**	**2.595.276.034.669**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	153.294.682.009	151.018.583.387
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		250.940.197.141	109.180.582.806
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	470.059.651.008	116.775.661.942
314	4. Phải trả người lao động		4.602.468.007	4.092.228.715
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	33.609.002.180	34.976.048.103
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	2.962.272.779	2.777.272.779
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	16.001.091.308	15.602.634.125
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	1.956.630.047.682	2.135.526.937.838
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.326.084.974	25.326.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.512.417.038.025**	**2.885.285.921.170**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	3.512.417.038.025	2.885.285.921.170
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.19**	**4.127.371.618.617**	**4.008.575.285.186**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**4.127.371.618.617**	**4.008.575.285.186**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.365.267.520.000*	*3.365.267.520.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		102.099.684.648	94.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		609.976.566.174	499.180.232.743
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*489.180.232.743*	*22.978.450.381*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*120.796.333.431*	*476.201.782.362*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**10.555.214.153.730**	**9.489.137.241.025**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**2.811.663.670.838**	**3.655.681.971.982**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	12.636.157.088	41.607.757.691
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.799.027.513.750**	**3.614.074.214.291**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**2.324.197.356.254**	**3.176.100.049.505**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**474.830.157.496**	**437.974.164.786**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	100.592.708.888	362.099.421.189
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	329.901.642.307	196.554.694.993
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*330.828.581.764*	*184.667.943.126*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	15.534.443.766	26.298.092.609
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	101.045.490.966	86.710.009.793
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**128.941.289.345**	**490.510.788.580**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	4.504.701.841	3.734.568.921
32	12. Chi phí khác	VI.08	1.009.953.594	4.330.164.216
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.494.748.247**	**(595.595.295)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**132.436.037.592**	**489.915.193.285**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	11.639.704.161	13.713.410.923
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**120.796.333.431**	**476.201.782.362**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**132.436.037.592**	**489.915.193.285**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		156.699.958.343	149.978.876.286
03	- Các khoản dự phòng		(1.053.279.514)	(4.894.935.786)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.158.421)	98.280.259
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(92.258.566.496)	(308.674.547.727)
06	- Chi phí lãi vay		330.828.581.764	184.667.943.126
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**526.628.573.268**	**511.090.809.443**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.600.631.282)	(23.825.699.891)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.410.120.109.614)	(100.242.531.458)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		913.599.427.402	(730.720.917.906)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.914.192.792	(24.545.823.321)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(330.478.142.849)	(182.546.939.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48.713.410.923)	(22.374.665.095)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(147.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(328.770.101.206)**	**(573.312.767.450)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(208.679.862.013)	(1.055.327.769.701)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.370.000.000	
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(433.462.428.054)	(424.023.426.293)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		411.685.938.877	572.338.532.559
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(73.000.000.000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.660.000.000	75.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.605.255.699	313.623.700.695
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(123.821.095.491)**	**(591.388.962.740)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		7.532.313.995.054	5.654.711.216.386
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(7.069.246.926.648)	(4.030.266.574.950)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			(799.809.236)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.768.465.175)	(479.049.288.575)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**438.298.603.231**	**1.144.595.543.625**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(14.292.593.466)**	**(20.106.186.565)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**150.889.520.623**	**170.982.479.052**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.993.567	13.228.136
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**136.615.920.724**	**150.889.520.623**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3 . Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023 là: 421 người (số lao động tại ngày 01/01/2023 là: 443 người)

4 . Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện.Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán tràm xây dựng

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lăp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lăp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang , nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

Không có

7 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con: 13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

7 . Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	06 Đốc Binh Kiều, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	60,00%	60,00%
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ap An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
10. Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)	254/1, Hùng Vương - Phường Mỹ Long - Thành phố Long Xuyên - An Giang.	0%	91,95%
11. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An	86,40%	95,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam	49,94%	97,50%
13. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT	Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

7 . Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con:

(*) Kể từ ngày 14/12/2023 Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài Chính không còn là Công ty con của Công ty do Công ty và các Công ty con đã thoái vốn đầu tư tại tại Công ty con này. Thông tin thoái vốn như sau:
-Vào ngày 14/12/2023 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty con này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2023/BB-ASM ngày 13/12/2023.
- Vào ngày 08/12/2023 Công ty Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I - Công ty con của Công ty đã hoàn tất thoái vốn khỏi Công ty con này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I số 1205/BB-HĐQT-2023 ngày 05/12/2023.
- Vào ngày 11/12/2023 Công ty Cổ phần Đầu Tư Du Lịch và Phát Triển Thuỷ Sản - Công ty con của Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty con này theo Nghị quyết HĐQT số 1211/2023-NQ-HĐQT ngày 11/12/2023.

(**) Vào ngày 19/07/2023, Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar đã hoàn tất việc góp 100% vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT Theo quyết định số 03/2022/QĐ-SMS ngày 208/03/2022. Theo đó kể từ ngày 19/07/2023 Công ty này đã chính thức trở thành Công ty con của Công ty.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc lộ 1A, Khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	KĐT mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Hi_King Lake	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D-9, Số 18 Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, Tp Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo).

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo):

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu (tiếp theo):

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Doanh thu bán hàng

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tiền mặt	**5.099.114.936**	**1.902.367.795**
- VND	5.099.114.936	1.902.367.795
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	**35.434.450.645**	**98.191.540.356**
Trong đó tiền gửi gốc ngoại tệ USD 7,649.86 đồng; JPY 5 đồng	*184.209.468*	*1.130.590.803*
Các khoản tương đương tiền	**96.082.355.143**	**50.795.612.472**
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	96.082.355.143	50.795.612.472
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	**136.615.920.724**	**150.889.520.623**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
b1) Ngắn hạn	**96.073.338.159**	**96.073.338.159**		**203.846.257.353**	**203.846.257.353**	
- Tiền gửi có kỳ hạn	96.073.338.159	96.073.338.159		203.846.257.353	203.846.257.353	
b2) Dài hạn	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**		**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Cộng	**126.073.338.159**	**126.073.338.159**		**233.846.257.353**	**233.846.257.353**	

Tên tổ chức phát hành	**Số lượng**	**Mệnh giá**	**Tổng trị giá**	**Lãi suất trả sau**	**Ngày phát hành**	**Ngày đáo hạn**
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000	100.000	30.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	20/07/2023	20/07/2033

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**2.275.021.715.311**	**1.380.356.192.700**	**(3.494.310.076)**	**2.283.681.715.311**	**1.288.584.247.900**	**(4.547.589.590)**
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	33.000.000.000			33.000.000.000		
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	68.391.109.800			68.391.109.800		
+ Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế (*)	11.510.000.000		(3.494.310.076)	11.510.000.000		(4.052.139.743)
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (*)	167.991.740.000			167.991.740.000		
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	20.000.000.000			20.000.000.000		
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	400.000.000.000			400.000.000.000		
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	159.230.701.599			159.230.701.599		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	997.398.163.912	1.364.365.442.700		997.398.163.912	1.271.075.497.900	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	15.000.000.000	15.990.750.000		15.000.000.000	17.508.750.000	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (**)				8.660.000.000		(495.449.847)
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	402.500.000.000			402.500.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Cộng	**2.277.021.715.311**	**1.380.356.192.700**	**(5.494.310.076)**	**2.285.681.715.311**	**1.288.584.247.900**	**(6.547.589.590)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

(**) Công ty đã tiến hành thoái vốn khỏi công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu Tư Tài Chính từ ngày 14/12/2023 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai số 08/2023/BB-ASM ngày 13/12/2023.

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	(3.200.480)	92.580.359
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	8.647.674.072	11.916.313.528
3. Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	659.121.066	(4.128.811.211)
4. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	310.462.470	3.015.322.354
5. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	19.991.538.601	147.896.180.103
6. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	111.996.151.940	255.652.628.241
7. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	16.565.341.028	39.640.366.743
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	30.186.994.265	582.708.944.438
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	43,95%	82,67%	75.313.544.684	157.410.057.140
10. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	70.199.187.917	179.649.485.703
11. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	49,94%	97,50%	(479.932.324)	(562.403.908)
12. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)	100,00%	100,00%	527.312.592	527.312.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**111.082.182.349**	**149.430.820.552**
Bên khác	**111.082.182.349**	**144.572.853.252**
+ Công ty Cổ Phần Vistar		533.973.610
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068	6.851.211.068
+ Công ty mua bán điện	49.338.090.302	50.082.969.596
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thuỷ Hải Sản Sạch		12.700.437.401
+ Khách hàng khác	54.892.880.979	74.404.261.577
Bên liên quan		**4.857.967.300**
+ Công ty CP Nhựt Hồng		4.857.967.300
b) Dài hạn		
Cộng	**111.082.182.349**	**149.430.820.552**

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	Cuối năm	*Đầu năm*
Ngắn hạn	**111.082.182.349**	**149.430.820.552**
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	45.841.955.028	69.221.656.392
Phải thu từ xây dựng công trình		4.857.967.300
Phải thu từ sản xuất và thương mại	9.814.081.565	23.048.492.576
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	49.338.090.302	50.082.969.596
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	5.772.173.454	2.219.734.688
Phải thu khác	315.882.000	
Dài hạn		
Cộng	**111.082.182.349**	**149.430.820.552**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**7.500.000.000**	
Bên liên quan		
Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	7.500.000.000	
b) Dài hạn	**107.700.000.000**	**48.900.000.000**
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	74.600.000.000	48.900.000.000
Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	33.100.000.000	
Cộng	**115.200.000.000**	**48.900.000.000**

Ghi chú: Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023 như sau:

Bên vay	Hợp đồng	Thời hạn vay	Mối quan hệ	Mục đích vay
+ Công ty TNHH TM Sao mai Solar	02/2023/HĐVV SM. Solar	Dưới 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn lưu động
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	1207.HĐCV/2021	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn đầu tư vào các dự án
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	01.2023HĐCVV/2023	Trên 12 tháng	Công ty con	Bổ sung vốn lưu động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**174.217.200.058**		**190.041.129.376**	
Tạm ứng	151.871.744.303		171.342.787.567	
- Bùi Thị Ngọc Linh	11.141.417.000		18.366.577.000	
- Lê Văn Ba	18.991.827.000		17.487.227.000	
- CBCNV khác	121.738.500.303		135.488.983.567	
Phải thu khác	22.345.455.755		18.698.341.809	
Bên khác	***14.953.566.755***		***9.100.363.622***	
Bên liên quan	***7.391.889.000***		***9.597.978.187***	
Công ty CP Nhựt Hồng			*9.597.978.187*	
CTCP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	*315.000.000*			
CTY CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	*7.076.889.000*			
b) Dài hạn	**12.010.000.000**		**14.331.609.409**	
Ký cược, ký quỹ	12.010.000.000		14.331.609.409	
Cộng	**186.227.200.058**		**204.372.738.785**	

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	**9.791.211.068**		**9.791.211.068**	
Công ty CP Satra Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Công ty CP Thép QuaTron	40.000.000		40.000.000	
Cộng	**9.791.211.068**		**9.791.211.068**	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	3.130.938.627		3.130.938.627	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.108.013.778.337		649.478.850.963	
- Hàng hóa bất động sản	1.277.564.513.145		418.266.010.499	
- Hàng hóa khác	2.184.056.155		4.493.978.775	
Cộng	**2.390.893.286.264**		**1.075.369.778.864**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 197.719.631.528 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**189.516.800.700**	**293.921.831.439**
Mua sắm TSCĐ	**5.758.883.653**	
Xây dựng cơ bản	***183.757.917.047***	***293.921.831.439***
- Đường GTGT BK3	*1.147.923.083*	*1.147.923.083*
- Khu dân cư Hoà Bình	*1.653.591.160*	*1.653.591.160*
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	*882.034.099*	*882.034.099*
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	*55.992.877.500*	*55.992.877.500*
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	*6.904.811.700*	*131.815.000.000*
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	*174.000.000*	*174.000.000*
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	*34.315.727.108*	*34.165.727.108*
- KDC Sao Mai Bình Khánh 4	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- KĐT mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	*48.293.491.853*	*41.161.077.853*
- Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	*28.488.829.637*	*23.601.536.000*
- Văn Phòng - CN Đăk Nông	*1.328.064.636*	*1.328.064.636*
- Công trình khác	*2.576.566.271*	
Cộng	**189.516.800.700**	**293.921.831.439**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**873.940.060.816**	**2.550.256.694.104**	**41.061.813.326**	**5.486.492.397**		**3.470.745.060.643**
2. Số tăng trong năm	**1.239.804.898**	**6.093.925.999**	**30.398.251.110**	**188.476.645**		**37.920.458.652**
- Mua trong năm		*6.093.925.999*	*30.398.251.110*	*188.476.645*		*36.680.653.754*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*1.239.804.898*					*1.239.804.898*
3. Số giảm trong năm		**4.559.451.000**	**7.704.674.000**			**12.264.125.000**
- Thanh lý, nhượng bán		*4.559.451.000*	*7.704.674.000*			*12.264.125.000*
4. Số dư cuối năm	**875.179.865.714**	**2.551.791.169.103**	**63.755.390.436**	**5.674.969.042**		**3.496.401.394.295**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**86.996.924.064**	**309.536.583.778**	**28.845.255.019**	**3.885.860.700**		**429.264.623.561**
2. Khấu hao trong năm	**40.231.100.608**	**105.488.752.963**	**4.608.595.100**	**608.908.924**		**150.937.357.595**
- Khấu hao trong năm	*40.231.100.608*	*105.488.752.963*	*4.608.595.100*	*608.908.924*		*150.937.357.595*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		**2.591.086.796**	**4.649.727.407**			**7.240.814.203**
- Thanh lý, nhượng bán		*2.591.086.796*	*4.649.727.407*			*7.240.814.203*
4. Số dư cuối năm	**127.228.024.672**	**412.434.249.945**	**28.804.122.712**	**4.494.769.624**		**572.961.166.953**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**786.943.136.752**	**2.240.720.110.326**	**12.216.558.307**	**1.600.631.697**		**3.041.480.437.082**
2. Tại ngày cuối năm	**747.951.841.042**	**2.139.356.919.158**	**34.951.267.724**	**1.180.199.418**		**2.923.440.227.342**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.881.258.131.611 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.125.181.814 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**218.989.868.830**					**218.989.868.830**
2. Số tăng trong năm	**2.868.606.000**			**53.515.000**		**2.922.121.000**
- Mua trong năm	*2.868.606.000*			*53.515.000*		*2.922.121.000*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**221.858.474.830**			**53.515.000**		**221.911.989.830**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm				**3.002.787**		**3.002.787**
- Khấu hao trong năm				*3.002.787*		*3.002.787*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm				**3.002.787**		**3.002.787**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**218.989.868.830**					**218.989.868.830**
2. Tại ngày cuối năm	**221.858.474.830**			**50.512.213**		**221.908.987.043**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 221.908.987.043 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	**250.429.616.637**	**1.432.798.591**		**251.862.415.228**
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863			87.634.581.863
- Nhà	162.795.034.774	1.432.798.591		164.227.833.365
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**56.581.712.322**	**5.762.600.748**		**62.344.313.070**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	56.581.712.322	5.762.600.748		62.344.313.070
III. Giá trị còn lại	**193.847.904.315**			**189.518.102.158**
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863			87.634.581.863
- Nhà	106.213.322.452			101.883.520.295

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 156.631.855.219 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**123.345.787**	**1.122.414.409**
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hảo		98.988.482
- CPQC cổng chào, đường đèn mừng xuân tỉnh AG		1.023.425.927
- Công cụ, dụng cụ	123.345.787	
b) Dài hạn	**549.629.044.023**	**570.544.168.193**
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	467.378.089.286	478.020.264.842
- Cán bộ, nhân viên đi học	8.258.425.196	9.364.128.165
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	48.160.812.674	49.272.216.050
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5 (*)	3.694.263.721	3.785.857.033
- Công cụ, dụng cụ	2.647.813.937	2.261.170.826
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.707.960.167	
- Chi phí khác	17.781.679.042	27.840.531.277
Cộng	**549.752.389.810**	**571.666.582.602**

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 519.233.165.681 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	**1.644.872.047.682**	**1.644.872.047.682**	**2.994.506.074.688**	**3.179.369.191.438**	**1.829.735.164.432**	**1.829.735.164.432**
Bên khác	***1.579.942.047.682***	***1.579.942.047.682***	***2.806.006.074.688***	***2.885.799.191.438***	***1.659.735.164.432***	***1.659.735.164.432***
- Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	*481.248.609.410*	*481.248.609.410*	*799.626.020.687*	*818.100.336.593*	*499.722.925.316*	*499.722.925.316*
- Ngân hàng Tiên Phong	*295.742.033.506*	*295.742.033.506*	*738.097.863.008*	*713.959.263.686*	*271.603.434.184*	*271.603.434.184*
- Ngân hàng VPBank - CN An Giang	*124.998.474.677*	*124.998.474.677*	*411.979.208.107*	*562.793.358.964*	*275.812.625.534*	*275.812.625.534*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	*58.581.069.837*	*58.581.069.837*	*87.227.486.237*	*57.388.656.200*	*28.742.239.800*	*28.742.239.800*
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Nguyễn Trãi			*23.578.581.300*	*46.216.888.700*	*22.638.307.400*	*22.638.307.400*
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu				*400.306.306.950*	*400.306.306.950*	*400.306.306.950*
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	*13.907.404.202*	*13.907.404.202*	*43.926.814.102*	*45.171.220.850*	*15.151.810.950*	*15.151.810.950*
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ				*33.043.420.000*	*33.043.420.000*	*33.043.420.000*
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	*149.942.243.860*	*149.942.243.860*	*251.113.968.876*	*186.551.242.154*	*85.379.517.138*	*85.379.517.138*
- Đối tượng khác	*455.522.212.190*	*455.522.212.190*	*450.456.132.371*	*22.268.497.341*	*27.334.577.160*	*27.334.577.160*
Bên liên quan	***64.930.000.000***	***64.930.000.000***	***188.500.000.000***	***293.570.000.000***	***170.000.000.000***	***170.000.000.000***
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	*62.930.000.000*	*62.930.000.000*	*186.500.000.000*	*293.570.000.000*	*170.000.000.000*	*170.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Cuối năm		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	**311.758.000.000**	**311.758.000.000**	**311.758.000.000**	**305.791.773.406**	**305.791.773.406**	**305.791.773.406**
Bên khác	***311.758.000.000***	***311.758.000.000***	***311.758.000.000***	***300.828.137.043***	***300.828.137.043***	***300.828.137.043***
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM				*155.920.869.188*	*155.920.869.188*	*155.920.869.188*
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội	*25.850.000.000*	*25.850.000.000*	*25.850.000.000*			
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	*227.000.000.000*	*227.000.000.000*	*227.000.000.000*			
- Đối tượng khác	*58.908.000.000*	*58.908.000.000*	*58.908.000.000*	*144.907.267.855*	*144.907.267.855*	*144.907.267.855*
Bên liên quan				***4.963.636.363***	***4.963.636.363***	***4.963.636.363***
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế				*4.145.454.545*	*4.145.454.545*	*4.145.454.545*
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp				*818.181.818*	*818.181.818*	*818.181.818*
Cộng	**1.956.630.047.682**	**1.956.630.047.682**	**3.306.264.074.688**	**3.485.160.964.844**	**2.135.526.937.838**	**2.135.526.937.838**

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trên 1 năm đến 5 năm	**1.634.417.038.025**	**1.634.417.038.025**	**1.960.405.613.218**	**1.807.986.673.667**	**1.481.998.098.474**	**1.481.998.098.474**
Bên khác	***1.094.427.038.025***	***1.094.427.038.025***	***1.109.581.976.855***	***953.070.007.000***	***937.915.068.170***	***937.915.068.170***
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội	*342.547.500.000*	*342.547.500.000*	*247.162.500.000*	*25.850.000.000*	*121.235.000.000*	*121.235.000.000*
- Đối tượng khác	*751.879.538.025*	*751.879.538.025*	*862.419.476.855*	*927.220.007.000*	*816.680.068.170*	*816.680.068.170*
Bên liên quan	***539.990.000.000***	***539.990.000.000***	***850.823.636.363***	***854.916.666.667***	***544.083.030.304***	***544.083.030.304***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	*173.000.000.000*	*173.000.000.000*	*214.700.000.000*	*85.000.000.000*	*43.300.000.000*	*43.300.000.000*
- Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế	*10.500.000.000*	*10.500.000.000*	*8.045.454.545*	*1.000.000.000*	*3.454.545.455*	*3.454.545.455*
- Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*6.318.181.818*		*681.818.182*	*681.818.182*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Cuối năm		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	*65.290.000.000*	*65.290.000.000*	*82.660.000.000*	*69.500.000.000*	*52.130.000.000*	*52.130.000.000*
- Công ty TNHH Sao Mai Super Feed				*144.416.666.667*	*144.416.666.667*	*144.416.666.667*
- Công ty TNHH TM Sao Mai Solar			*1.500.000.000*	*10.500.000.000*	*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	*284.200.000.000*	*284.200.000.000*	*537.600.000.000*	*544.500.000.000*	*291.100.000.000*	*291.100.000.000*
Trên 5 năm	**1.878.000.000.000**	**1.878.000.000.000**	**2.932.620.869.188**	**2.457.908.691.884**	**1.403.287.822.696**	**1.403.287.822.696**
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM			*822.620.869.188*	*2.225.908.691.884*	*1.403.287.822.696*	*1.403.287.822.696*
- Ngân Hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	*1.878.000.000.000*	*1.878.000.000.000*	*2.110.000.000.000*	*232.000.000.000*		
Cộng	**3.512.417.038.025**	**3.512.417.038.025**	**2.994.506.074.688**	**3.179.369.191.438**	**1.829.735.164.432**	**1.829.735.164.432**

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Dư nợ vay	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.3862.100723	28.750.000.000	28.581.069.837	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi và TSCĐ
	ANG.DN.2845.251223	30.000.000.000	30.000.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi và TSCĐ
CN Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	01/2023/548997/HĐTG	500.000.000.000	481.248.609.410	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi và TSCĐ
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - CN An Giang	540.0028/2023/HĐTDHM	150.000.000.000	149.942.243.860	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Kiên Giang	0059/23/0181/AG	60.000.000.000	13.907.404.202	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
	0077/23/HĐK-SAOMAI	100.000.000.000		12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	294/2023/HDTD/AGG	300.000.000.000	295.742.033.506	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành LC NK SX thức ăn	TSCĐ + tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2023

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Dư nợ vay	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất (%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND	VND				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	089/2023/HDHM/CIB	400.000.000.000	124.998.474.677	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	TSCĐ
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		520.452.212.190	12	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP công thương Đông Hà Nội	388-05/2022/HDDCVDADDT/NHCT131-SAOMAI	650.000.000.000	368.397.500.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	Các chi phí thuộc mức đầu tư của dự án 2, KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, thọ Xuân, Thanh Hóa	TSCĐ, cổ phiếu và các TS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	161/2023 -01	980.000.000.000	977.000.000.000	109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
	162/2023 -01	1.130.000.000.000	1.128.000.000.000	70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		539.990.000.000	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		810.787.538.025	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng:			**5.469.047.085.707**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn (*)	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**151.018.583.387**	**151.018.583.387**
Bên khác	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**150.939.487.034**	**150.939.487.034**
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Son			15.528.161.000	15.528.161.000
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Tràng An	12.654.607.500	12.654.607.500	17.464.845.000	17.464.845.000
+ Công ty TNHH Sing Việt Sông Đốc	5.951.963.500	5.951.963.500		
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD & TM Trường Thịnh	8.526.877.551	8.526.877.551		
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	61.400.000.000	61.400.000.000	8.602.069.800	8.602.069.800
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Khách hàng khác	38.162.391.375	38.162.391.375	82.745.569.151	82.745.569.151
Bên liên quan			**79.096.353**	**79.096.353**
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính (Astar)			79.096.353	79.096.353
b) Dài hạn				
Bên khác				
Cộng	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**151.018.583.387**	**151.018.583.387**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn (*)	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**151.018.583.387**	**151.018.583.387**
Bên khác	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**150.939.487.034**	**150.939.487.034**
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Son			15.528.161.000	15.528.161.000
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Tràng An	12.654.607.500	12.654.607.500	17.464.845.000	17.464.845.000
+ Công ty TNHH Sing Việt Sông Đốc	5.951.963.500	5.951.963.500		
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư XD & TM Trường Thịnh	8.526.877.551	8.526.877.551		
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	61.400.000.000	61.400.000.000	8.602.069.800	8.602.069.800
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580	1.721.859.580
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Khách hàng khác	38.162.391.375	38.162.391.375	82.745.569.151	82.745.569.151
Bên liên quan			**79.096.353**	**79.096.353**
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính (Astar)			79.096.353	79.096.353
b) Dài hạn				
Bên khác				
Cộng	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**151.018.583.387**	**151.018.583.387**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	Cuối năm		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**151.018.583.387**	**151.018.583.387**
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản	280.303.000	280.303.000	280.303.000	280.303.000
Phải trả từ xây dựng công trình	61.271.155.733	61.271.155.733	31.926.051.754	31.926.051.754
Phải trả từ sản xuất và thương mại	90.146.387.928	90.146.387.928	93.325.020.208	93.325.020.208
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời			25.349.008.285	25.349.008.285
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	1.410.460.937	1.410.460.937		
Phải trả khác	186.374.411	186.374.411	138.200.140	138.200.140
b) Dài hạn				
Cộng	**153.294.682.009**	**153.294.682.009**	**151.018.583.387**	**151.018.583.387**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Cuối năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Đầu năm*
Thuế GTGT	39.841.265.072	40.284.207.183	35.992.435.978	35.549.493.867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.424.211.848	11.639.704.161	48.713.410.923	47.497.918.610
Thuế thu nhập cá nhân	2.212.664.660	8.293.274.324	39.808.859.129	33.728.249.465
Thuế nhập khẩu				
Thuế nhà đất, thuê đất…	417.581.509.428	769.131.417.445	351.549.908.017	
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác		677.660.489	677.660.489	
Cộng	**470.059.651.008**	**830.026.263.602**	**476.742.274.536**	**116.775.661.942**

b) Phải thu

	Cuối năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thực thu trong năm*	*Đầu năm*
Thuế thu nhập cá nhân	2.156.921.165	2.156.921.165		
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác				
Cộng	**2.156.921.165**	**2.156.921.165**		

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**33.609.002.180**	**34.976.048.103**
Trích trước giá vốn thi công xây dựng Nhà máy thức ăn	1.064.226.955	1.668.554.949
Trích trước lãi vay	4.666.640.928	5.064.583.343
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	20.286.347.508	20.286.347.508
Trích trước CP khấu hao của các căn nhà trọ CBNV đã thu tiền	6.878.691.096	7.956.562.303
Trụ sở VP làm việc 12 tầng	713.095.693	
b) Dài hạn		
Cộng	**33.609.002.180**	**34.976.048.103**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**16.001.091.308**	**15.602.634.125**
Kinh phí công đoàn	112.883.795	40.716.000
Võ Đức Thảo	3.016.081.994	3.010.593.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.872.125.519	12.551.324.991
b) Dài hạn		
Cộng	**16.001.091.308**	**15.602.634.125**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối năm	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**2.962.272.779**	**2.777.272.779**
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.962.272.779	2.777.272.779
b) Dài hạn		
Cộng	**2.962.272.779**	**2.777.272.779**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

19 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022						
Vào ngày 01/01/2022	**2.588.678.490.000**	**45.056.200.000**	**86.099.684.648**	**4.971.647.795**	**1.314.357.608.381**	**4.039.163.630.824**
Tăng vốn trong năm trước	776.589.030.000					776.589.030.000
Lãi trong năm trước					476.201.782.362	476.201.782.362
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức					(1.281.379.158.000)	(1.281.379.158.000)
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2022	**3.365.267.520.000**	**45.056.200.000**	**94.099.684.648**	**4.971.647.795**	**499.180.232.743**	**4.008.575.285.186**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023						
Vào ngày 01/01/2023	**3.365.267.520.000**	**45.056.200.000**	**94.099.684.648**	**4.971.647.795**	**499.180.232.743**	**4.008.575.285.186**
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					120.796.333.431	120.796.333.431
Tăng do trích từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2023	**3.365.267.520.000**	**45.056.200.000**	**102.099.684.648**	**4.971.647.795**	**609.976.566.174**	**4.127.371.618.617**

Ghi chú:

(*) Theo nghị quyết số 01NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 15/04/2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2022 và trích lập các quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối năm*	%	*Đầu năm*	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	**3.365.267.520.000**	**100,00%**	**3.365.267.520.000**	**100,00%**

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	2.588.678.490.000
- Vốn góp tăng trong năm		776.589.030.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.281.379.158.000

19 . 4. Cổ phiếu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	336.526.752	336.526.752
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	*336.526.752*	*336.526.752*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	*336.526.752*	*336.526.752*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Các quỹ của công ty:	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	102.099.684.648	94.099.684.648
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	7.649,86	48.295,17
- Yên nhật	5,00	5,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	52.929.530.652	116.117.735.915
Doanh thu bất động sản	140.259.109.841	227.099.753.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.396.201.582	33.784.376.711
Doanh thu xây dựng	18.197.787.022	16.850.474.163
Doanh thu thương mại	102.080.629.112	434.084.570.000
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	1.901.262.402.500	2.386.325.477.554
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	572.538.010.129	441.419.583.823
Cộng	**2.811.663.670.838**	**3.655.681.971.982**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
Hàng bán bị trả lại	12.636.157.088	41.607.757.691
Cộng	**12.636.157.088**	**41.607.757.691**

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thương mại (cá XK)	51.227.479.100	104.880.994.910
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	80.026.606.321	76.436.635.594
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.707.770.404	25.036.501.386
Giá vốn của xây dựng	17.831.424.457	15.184.764.327
Giá vốn thương mại	100.738.300.000	431.330.070.000
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	1.893.725.215.665	2.373.780.281.315
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	152.940.560.307	149.450.801.973
Cộng	**2.324.197.356.254**	**3.176.100.049.505**

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.605.255.699	24.155.901.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.000.000.000	277.518.646.500
Lãi bán các khoản đầu tư		7.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.160.678	10.940.107.066
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.962.992.511	42.484.766.396
Doanh thu tài chính khác	300.000	
Cộng	**100.592.708.888**	**362.099.421.189**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	330.828.581.764	184.667.943.126
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	126.337.800	1.988.583.148
Trích lập dự phòng	987.880.119	1.366.030.761
Hoàn nhập dự phòng	(2.041.159.633)	(6.177.557.147)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.257	14.709.695.105
Cộng	**329.901.642.307**	**196.554.694.993**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên bán hàng	1.415.615.001	5.048.831.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.118.828.765	21.249.261.609
Cộng	**15.534.443.766**	**26.298.092.609**

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.749.671.483	3.416.903.184
Chi phí nhân viên	34.932.809.102	28.847.682.078
Chi phí khấu hao	8.107.512.094	6.332.414.794
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(83.409.400)
Thuế, phí, lệ phí	1.485.117.717	144.377.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.431.712.652	27.140.763.853
Các khoản chi phí QLDN khác	14.338.667.918	20.911.278.246
Cộng	**101.045.490.966**	**86.710.009.793**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thu từ thanh lý tài sản	346.689.203	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác	2.077.484.000	2.002.166.459
Các khoản khác	2.080.528.638	1.732.402.462
Cộng	**4.504.701.841**	**3.734.568.921**

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý tài sản		
Các khoản bị phạt	843.383.637	2.072.126.794
Các khoản khác	166.569.957	2.258.037.422
Cộng	**1.009.953.594**	**4.330.164.216**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.194.346.387.632	2.997.321.006.643
Chi phí nhân công	74.472.840.527	74.824.887.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.699.958.343	149.978.876.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.910.939.121	271.218.312.396
Chi phí khác bằng tiền	36.458.325.173	28.364.996.936
Cộng	**2.795.888.450.796**	**3.521.708.079.898**

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.639.704.161	13.713.410.923
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.639.704.161**	**13.713.410.923**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	7.532.313.995.054	5.654.711.216.386

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	7.069.246.926.648	4.030.266.574.950

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này Công ty có các sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2023 như sau:

- Vào ngày 23/01/2024, Công ty đã hoàn tất việc góp 51% vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Sinh Học Maiki Japan theo đó kể từ ngày 23/01/2024 Công ty này đã chính thức trở thành Công ty con của Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		**824.800.000**	**870.346.000**
Lê Văn Thành	Chủ tịch	225.600.000	
Lê Thị Nguyệt Thu	Nguyên Chủ tịch	134.400.000	295.962.000
Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	120.000.000	107.192.000
Lê Thanh Thuấn	Thành viên	44.800.000	107.192.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Văn Phụng	Thành viên		60.000.000
Tổng lương Ban Giám Đốc		**6.501.291.125**	**6.210.881.000**
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	897.880.400	678.050.000
Lê Thanh Thuấn	Nguyên Tổng Giám Đốc	1.162.742.500	1.904.900.000
Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám Đốc		
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	766.812.500	678.900.000
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	933.526.000	682.700.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	661.093.400	679.800.000
Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	661.643.400	680.200.000
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám Đốc	519.513.600	
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	492.390.100	509.031.000
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	405.689.225	397.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp	Đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm	**107.445.558.000**	**19.447.148.096**
	- CN QSDĐ KDC Lấp Vò	106.725.558.000	828.636.000
	- Tòa nhà 12 tầng		18.198.512.096
	- Thuê đất	720.000.000	420.000.000
	2. Mua hàng trong năm	**51.712.579.100**	**114.697.194.910**
	- Cá tra Fillet đông lạnh	51.227.479.100	104.880.994.910
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	485.100.000	816.200.000
	- Phí thuê văn phòng, biển quảng cáo		9.000.000.000
	3. Vay huy động	**537.600.000.000**	**509.100.000.000**
	- Vay huy động vốn	537.600.000.000	509.100.000.000
	4. Trả tiền trong năm	**580.341.707.055**	**267.909.858.209**
	- Lãi vay huy động	35.841.707.055	18.408.650.466
	- Trả tiền vay	544.500.000.000	249.501.207.743
	5. Các khoản khác	**53.193.427.852**	**300.697.716.728**
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	52.929.530.652	116.468.482.733
	- Thu hộ cước vận chuyển	263.897.200	9.310.587.495
	- Thu tiền cổ tức		174.918.646.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm	**2.962.510.783**	**2.515.161.488**
	- Nhà hàng, KS, tour du lịch	2.962.510.783	5.169.383.194
	2. Cho vay huy động	**45.200.000.000**	**197.300.000.000**
	- Cho vay vốn	45.200.000.000	197.300.000.000
	3. Thu trong năm	**25.006.175.123**	**175.531.876.206**
	- Thu tiền vay	19.500.000.000	171.000.000.000
	- Thu lãi vay	5.506.175.123	4.531.876.206
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm	**1.132.311.040**	**1.607.276.235**
	- Nhà hàng, KS, vé máy bay	1.132.311.040	1.607.276.235
	2. Vay huy động	**7.500.000.000**	**3.500.000.000**
	- Vay huy động vốn	7.500.000.000	3.500.000.000
	3. Trả tiền trong năm	**447.810.000**	**4.399.289.000**
	- Lãi vay	447.810.000	99.289.000
	- Trả tiền vay		2.000.000.000
	- Cho mượn tạm tiền		2.300.000.000
	4. Thu tiền trong năm		**2.800.000.000**
	- Thu hoàn tiền mượn tạm		2.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm	**3.112.000.000**	
	- DV nhà hàng, khách sạn, tổ chức sự kiện	1.000.000.000	
	- Cho thuê văn phòng	2.112.000.000	
	2. Vay huy động	**3.900.000.000**	**3.300.000.000**
	- Huy động vốn vay	3.900.000.000	3.300.000.000
	3. Trả tiền trong năm	**1.553.033.333**	**588.800.000**
	- Trả tiền vay	1.000.000.000	
	- Lãi vay phải trả	553.033.333	588.800.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm	**25.572.496.091**	**1.800.000.000**
	- Cho thuê Tài Sản	876.000.000	1.800.000.000
	- Mua nguyên liệu	18.896.896.091	
	- Thanh lý tài sản	5.799.600.000	
	2. Vay huy động	**186.500.000.000**	**355.000.000.000**
	- Vay huy động vốn	186.500.000.000	355.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (Công ty con)			
	3. Trả tiền trong năm	**437.986.666.667**	**40.583.333.333**
	- Trả tiền vay	437.986.666.667	40.583.333.333
	- Trả lãi vay	27.390.324.781	7.549.191.781
	4. Thu tiền trong năm	**20.000.000.000**	
	- Thu tiền cổ tức	20.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (Công ty con)			
	1. Bán hàng trong năm	**24.285.659.025**	**10.399.359.900**
	- Thi công XD DAKDC Cà Mau	20.017.565.725	
	- Phí môi giới BĐS	3.333.093.300	10.399.359.900
	- Cho thuê văn phòng	935.000.000	
	2. Trả tiền trong năm:		**11.267.412.219**
	- Cho mượn tạm tiền		11.267.412.219
	3. Cho vay huy động	**33.900.000.000**	
	- Cho vay vốn	33.900.000.000	
	4. Thu tiền trong năm:	**2.665.270.000**	**35.269.434.032**
	- Thu tiền vay	800.000.000	
	- Thu lãi vay	1.865.270.000	
	- Thu hoàn tiền mượn tạm		1.669.434.032
	- Thu tiền cổ tức		33.600.000.000
+Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (Công ty con)			
	1. Vay huy động	**82.660.000.000**	**52.500.000.000**
	- Vay huy động vốn	82.660.000.000	52.500.000.000
	2. Trả tiền trong năm	**73.858.163.000**	**76.815.919.000**
	- Lãi vay	4.358.163.000	2.645.919.000
	- Trả tiền vay	69.500.000.000	74.170.000.000
	3. Thu tiền trong năm:	**46.000.000.000**	**69.000.000.000**
	- Thu tiền cổ tức	46.000.000.000	69.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
	1. Mua hàng trong năm	**12.020.557.520**	**11.627.459.344**
	- Thuê QL vận hành NM SM Solar	12.020.557.520	10.282.157.080
	- Mua vật tư		1.345.302.264
	2. Vay huy động	**1.500.000.000**	**4.500.000.000**
	- Vay huy động vốn	1.500.000.000	4.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (Công ty con)			
	3. Trả tiền trong năm	**11.354.466.000**	**679.438.000**
	- Lãi vay	854.466.000	679.438.000
	- Trả tiền vay	10.500.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản (Công ty con)			
	1. Vay huy động	**214.700.000.000**	**169.300.000.000**
	- Vay huy động vốn	214.700.000.000	169.300.000.000
	2. Trả tiền trong năm	**95.192.484.000**	**129.834.449.603**
	- Trả tiền vay	85.000.000.000	126.000.000.000
	- Lãi vay phải trả	10.192.484.000	3.834.449.603

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Phải thu tiền phí dịch vụ môi giới		4.857.967.300

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty CP Dũng Thịnh Phát Sài Gòn			
	- Mượn tạm tiền	315.000.000	
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Mượn tạm tiền		9.597.978.187
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông			
	- Mượn tạm tiền	7.076.889.000	

PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang			
	- Vay vốn lưu động	74.600.000.000	48.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng			
	- Vay vốn lưu động	33.100.000.000	
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar			
	- Vay vốn lưu động	7.500.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau(tiếp theo):

CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế			
	- Vay vốn lưu động	10.500.000.000	7.600.000.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar			
	- Vay vốn lưu động		9.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia			
	- Vay vốn lưu động	284.200.000.000	291.100.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp			
	- Vay vốn lưu động	9.000.000.000	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed			
	- Vay vốn lưu động	62.930.000.000	314.416.666.667
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản			
	- Vay vốn lưu động	173.000.000.000	43.300.000.000
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An			
	- Vay vốn lưu động	65.290.000.000	52.130.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Năm nay	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	685.048.294.243	2.019.057.368.584	94.921.850.923	2.799.027.513.750
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**685.048.294.243**	**2.019.057.368.584**	**94.921.850.923**	**2.799.027.513.750**
Giá vốn hàng bán	263.704.602.644	1.984.021.957.647	76.470.795.963	2.324.197.356.254
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	421.343.691.599	35.035.410.937	18.451.054.960	474.830.157.496
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(116.579.934.732)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**358.250.222.764**
Doanh thu hoạt động tài chính				100.592.708.888
Chi phí tài chính				(329.901.642.307)
Thu nhập khác				4.504.701.841
Chi phí khác				(1.009.953.594)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(11.639.704.161)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**120.796.333.431**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**208.679.862.013**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				**156.699.958.343**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Năm trước	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	491.627.788.578	2.837.034.127.475	285.412.298.238	3.614.074.214.291
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**491.627.788.578**	**2.837.034.127.475**	**285.412.298.238**	**3.614.074.214.291**
Giá vốn hàng bán	**169.088.186.806**	**2.820.797.341.554**	**186.214.521.145**	**3.176.100.049.505**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	322.539.601.772	16.236.785.921	99.197.777.093	437.974.164.786
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(113.008.102.402)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**324.966.062.384**
Doanh thu hoạt động tài chính				362.099.421.189
Chi phí tài chính				(196.554.694.993)
Thu nhập khác				3.734.568.921
Chi phí khác				(4.330.164.216)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.713.410.923)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**476.201.782.362**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**1.055.327.769.701**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				**149.978.876.286**

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Cuối năm	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	6.138.146.433.608	1.648.166.020.429	2.768.901.699.693	10.555.214.153.730
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	**6.138.146.433.608**	**1.648.166.020.429**	**2.768.901.699.693**	**10.555.214.153.730**
Nợ phải trả bộ phận	634.603.080.661	9.538.974.202	314.653.394.543	958.795.449.406
Nợ phải trả không phân bổ				5.469.047.085.707
Tổng nợ phải trả	**634.603.080.661**	**9.538.974.202**	**314.653.394.543**	**6.427.842.535.113**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Đầu năm	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	5.989.121.836.624	1.731.378.184.738	1.768.637.219.663	9.489.137.241.025
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	**5.989.121.836.624**	**1.731.378.184.738**	**1.768.637.219.663**	**9.489.137.241.025**
Nợ phải trả bộ phận	226.454.126.525	7.853.902.928	225.441.067.378	459.749.096.831
Nợp phải trả không phân bổ				5.020.812.859.008
Tổng nợ phải trả	**226.454.126.525**	**7.853.902.928**	**225.441.067.378**	**5.480.561.955.839**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	572.538.010.129	127.622.952.753	18197 787 022	155.010.159.764	1.925.658.604.082	2.799.027.513.750
Tài sản bộ phận	4.135.762.179.153	3.633.895.173.584	115.742.365.708	1.031.985.924.616	1.637.828.510.669	10.555.214.153.730
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						208.679.862.013
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	441.419.583.823	185.994.096.125	16.848.374.163	550.202.305.915	2.419.609.854.265	3.614.074.214.291
Tài sản bộ phận	4.155.528.131.488	2.679.146.014.171	118.346.860.192	1.113.221.120.447	1.422.895.114.727	9.489.137.241.025
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						1.055.327.769.701

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Cuối năm		*Đầu năm*		*Cuối năm*	*Đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Giá trị*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.615.920.724		150.889.520.623		136.615.920.724	150.889.520.623
Phải thu khách hàng	111.082.182.349	(9.791.211.068)	149.430.820.552	(9.791.211.068)	101.290.971.281	139.639.609.484
Trả trước cho người bán	1.146.272.503.719		1.032.419.792.278		1.146.272.503.719	1.032.419.792.278
Các khoản phải thu khác	186.227.200.058		204.372.738.785		186.227.200.058	204.372.738.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.073.338.159		203.846.257.353		96.073.338.159	203.846.257.353
Đầu tư tài chính dài hạn	2.307.021.715.311	(5.494.310.076)	2.315.681.715.311	(6.547.589.590)	2.301.527.405.235	2.309.134.125.721
Cộng	**3.983.292.860.320**	**(15.285.521.144)**	**4.056.640.844.902**	**(16.338.800.658)**	**3.968.007.339.176**	**4.040.302.044.244**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	153.294.682.009		151.018.583.387		153.294.682.009	151.018.583.387
Người mua trả tiền trước	250.940.197.141		109.180.582.806		250.940.197.141	109.180.582.806
Vay và nợ	5.469.047.085.707		5.020.812.859.008		5.469.047.085.707	5.020.812.859.008
Phải trả người lao động	4.602.468.007		4.092.228.715		4.602.468.007	4.092.228.715
Các khoản phải trả khác	16.001.091.308		15.602.634.125		16.001.091.308	15.602.634.125
Cộng	**5.893.885.524.172**	**-**	**5.300.706.888.041**	**-**	**5.893.885.524.172**	**5.300.706.888.041**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	153.294.682.009			153.294.682.009
Người mua trả tiền trước	250.940.197.141			250.940.197.141
Vay và nợ	1.956.630.047.682	1.634.417.038.025	1.878.000.000.000	5.469.047.085.707
Các khoản phải trả phải nộp khác	16.001.091.308			16.001.091.308
Cộng	**2.410.475.020.320**	**1.634.417.038.025**	**1.878.000.000.000**	**5.889.283.056.165**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.649,86	48.295,17
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	7.649,86	48.295,17

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Cuối năm	*Đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	3.684.173	22.611.799
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(3.684.173)	(22.611.799)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	Cuối năm	*Đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	96.000.000.000	10.795.612.472
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	126.073.338.159	233.846.257.353
Hàng tồn kho	197.719.631.528	241.694.987.495
Tài sản cố định hữu hình	2.881.258.131.611	3.025.205.939.477
Quyền sử dụng đất	519.233.165.681	750.068.206.755
Cổ phiếu	987.505.849.954	1.258.468.819.500
Bất động sản đầu tư	156.631.855.219	176.703.911.709

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
TRẦN BẢO ĐÔNG	**NGÔ THỊ TỐ NGÂN**	**LÊ THỊ PHƯỢNG**